

Tên:

Lớp: S5...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Week: 11 - GVVN

Ngữ pháp HW:

Nghe HW:

UNIT 3: PLACES - TAG QUESTIONS & KET LISTENING PART 1

A. THEORY

I. GRAMMAR



Tag Questions - Present Simple with Be & Verbs



1. Cách dùng

- Dùng để hỏi lại khi mình muốn kiểm tra thông tin.

2. Công thức

With BE

Positive sentence, negative tag

S + am / is / are ..., isn't / aren't + đại từ?

- She **is** friendly, **isn't she**?
- They **are** at school, **aren't they**?

Negative sentence, positive tag

S + am not / isn't / aren't ..., am / is / are + đại từ?

- He **isn't** busy, **is he**?
- You **aren't** late, **are you**?

Important: I am → aren't I?

- I am your friend, **aren't I**?

With VERBS

Positive sentence, negative tag

S + V / V-s/es ..., don't / doesn't + đại từ?

- You like pizza, **don't you**?
- She plays tennis, **doesn't she**?

Negative sentence, positive tag

S + don't / doesn't + V ..., do / does + đại từ?

- They **don't** swim, **do they**?
- Tom **doesn't** sing, **does he**?

Lưu ý chung

Tag luôn dùng đại từ:



Tom → he



Lan → she



the dog / this book → it



Nam and Mai / these shoes → they



Tips làm bài nghe KET Listening Part 1

Listening Skills = Brighter Future!

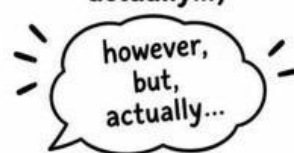
1

Quan sát kỹ hình ảnh & gạch chân từ khoá ở câu hỏi



2

Chú ý bắt đầu ý (however, but, actually...)



3

Chú ý thì / thời gian



4

Chú ý các câu hỏi về giá tiền, con số, giờ



B. CLASSWORK

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/ZAUIbplWySukruY54>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	wouldn't mind (phr)	không phiền, sẵn lòng		4	hidden treasure (phr)	kho báu ẩn giấu	
2	put together (phr)	ghép lại / lắp lại		5	hardly (adv)	hầu như không	
3	loads of (phr)	rất nhiều		6	challenging (adj)	đầy thử thách	

*Note: phr = phrase: cụm từ, adj = adjective: tính từ, adv = adverb: trạng từ.

KET LISTENING PART 1 (5 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/Y0sZgC8Y7MTROpDUms>



For each question, there are three pictures and a short recording. Choose the correct picture and circle the letter A, B or C below it.

Example Where is the girl's brother now?



A



B

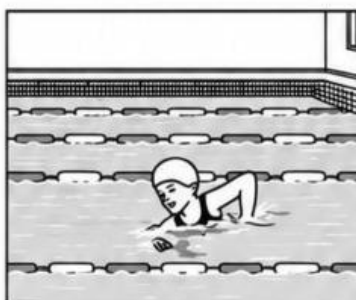


C

1 Which race did the girl find most challenging?



A



B

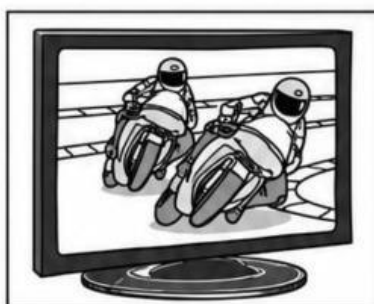


C

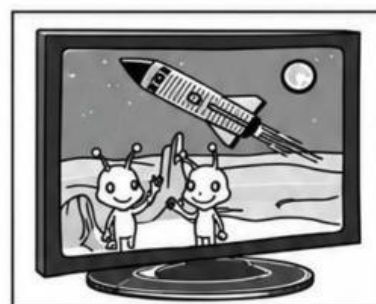
2 Which video game do both friends find exciting to play?



A



B



C

3 Where does the girl want to go first at the toy museum?



A



B



C

[1]

4 What did the boy enjoy doing most at his birthday party?



A



B



C

5 Where do the friends decide **not** to go in town?



A



B



C

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 2) mỗi từ 1 dòng vào vở.

II. Complete the question tags.

0. Fawzia lives in London, doesn't she?

1. Leo is French, _____ he?

2. Teresa doesn't live near you, _____ she?

3. Gary likes reading, _____ he?

4. Laurie and Kayla run fast, _____ they?

5. Henrik isn't Danish, _____ he?

III. Each sentence has one mistake in the bold word(s). Write the correct word(s).

0. Your sister **are** a good singer, isn't she?

→ is

1. Your brother plays the guitar, **don't** he?

→ _____

2. Lan and Mai **walks** to school, don't they?

→ _____

3. I am late for class, **am I**?

→ _____

4. My cousins **is** at home today, aren't they?

→ _____

5. Mr Nam doesn't teach us English, **doesn't** he?

→ _____

III. Rearrange the words to make question tag sentences. (+) means the first part is positive and (-) means it is negative.

0. (+): friendly, / is / Your / dog / it? / isn't

→ Your dog is friendly, isn't it?

1. (+): she? / dinner / Hoa / cooks / doesn't / at / home,

→ _____

2. (-): are / expensive, / shoes / These / they? / aren't

→ _____

3. (-): do / chess, / Minh and Nam / play / don't / they?

→ _____

4. (+): aren't / in / The / students / the / are / library, / they?

→ _____

5. (+): drinks / he? / every / Tom / doesn't / milk / morning,

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/Y0sZgC8Y7MTROpDUns>



Listen to the recording in section B (Classwork) again and complete the following tasks.

I. Listen to the recordings. For each question, choose the correct answer.

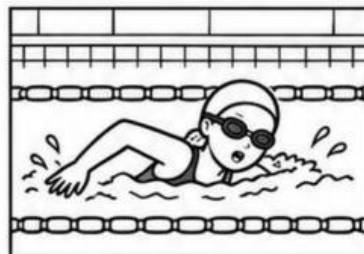
- 1 Which race did the girl do first on sports day? [1]



A

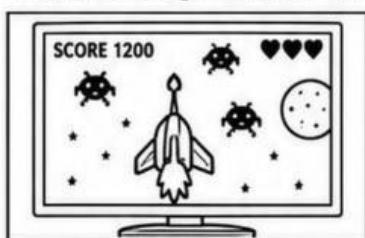


B

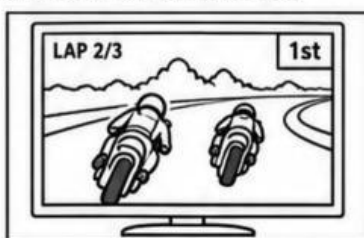


C

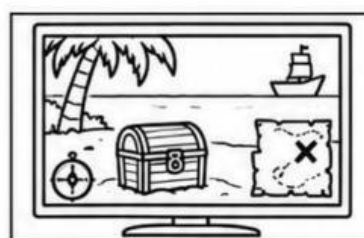
- 2 Which video game is too difficult for one of the friends? [1]



A



B



C

- 3 Why did the girl save money for the toy museum? [1]



A



B



C

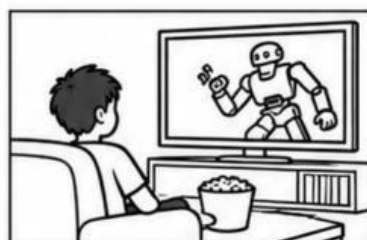
- 4 What did Jake do after he opened his presents? [1]



A



B



C

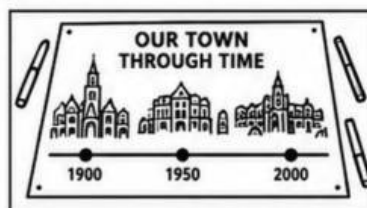
- 5 What has one of the friends already printed for the history project? [1]



A



B



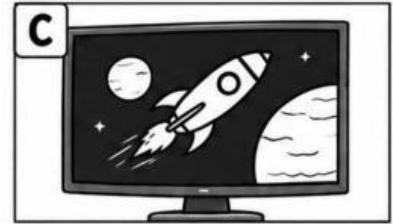
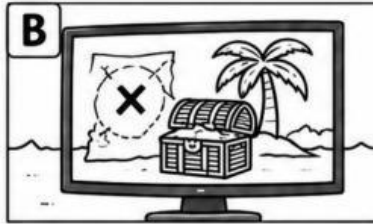
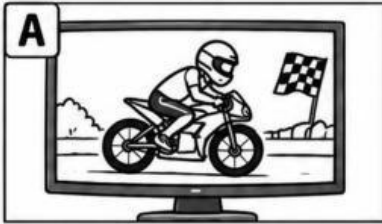
C

II. Listen to the recordings. For each question, choose the correct answer.

1 Which race did the girl NOT do as fast as she wanted?



2 Which video game does the first friend ask his friend to play?



3 How does the girl feel about going to the toy museum?



4 Which cake does Jake say is delicious?



5 What does one of the friends want to buy before going home?

